NAVIBANK Securities

Số: 07/2026/NVS/CV-CBTT
V/v Công bố thông tin định kỳ Báo cáo Tài chính Quý I/2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, chúng tôi trân trọng công bố thông tin định kỳ của Công ty chúng tôi như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
- Địa chỉ liên lạc: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024.3724 5999 Fax: 024.3724 5775
- Email: contact@nvs.vn
- Website: www.nvs.vn

Văn bản công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank xin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2026;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý I/2026 so với Quý I/2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn: https://nvs.vn/danh-muc-bao-cao/cong-bo-thong-tin/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đại diện tổ chức
Người UQ công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
Ký ngày: 20/4/2026 17:05:23

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Địa chỉ : Tầng 6 - tòa nhà Handi Resco - 521 Kim Mã - Giảng Võ - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I.2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý I/2026	Số đầu năm 2026
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**374,719,630,937**	**364,683,010,688**
I. Tài sản tài chính	**110**		**372,499,703,409**	**363,843,208,099**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111		12,789,721,846	88,344,253,755
1.1. Tiền	*111.1*	*7*	*4,289,721,846*	*23,344,253,755*
1.2. Các khoản tương đương tiền	*111.2*		*8,500,000,000*	*65,000,000,000*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	8	*73,954,980,862*	78,011,767,171
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	11	*45,720,000,000*	30,720,000,000
4. Các khoản cho vay	114	12	*44,704,494,805*	31,414,303,075
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	9	*188,374,200,000*	132,301,350,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	
7. Các khoản phải thu	117	13	*1,470,892,936*	*1,776,164,015*
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*	13	*1,470,892,936*	*1,776,164,015*
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*1,470,892,936*	*1,776,164,015*
8.Trả trước cho người bán	118		*572,238,466*	266,080,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	13	*960,602,992*	826,998,165
12. Các khoản phải thu khác	122	13	*3,952,571,502*	182,291,918
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**2,219,927,528**	**839,802,589**
1. Tạm ứng	131		*84,000,000*	*10,000,000*
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	*1,216,769,741*	401,121,167
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		*919,157,787*	*428,681,422*
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**14,496,630,030**	**14,512,605,902**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**2,231,059,846**	**2,231,059,846**
2. Các khoản đầu tư	212		3,300,000,000	3,300,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		*3,300,000,000*	3,300,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		*(1,068,940,154)*	(1,068,940,154)
II. Tài sản cố định	**220**		**4,722,085,558**	**5,103,906,196**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	*3,549,510,989*	3,836,831,210
- Nguyên giá	222		*12,690,187,567*	*12,690,187,567*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		*(9,140,676,578)*	*(8,853,356,357)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	*1,172,574,569*	1,267,074,986
- Nguyên giá	228		*6,498,454,180*	*6,498,454,180*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		*(5,325,879,611)*	*(5,231,379,194)*
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		***2,065,000,000***	***2,065,000,000***
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**5,478,484,626**	**5,112,639,860**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		*515,378,838*	530,378,838
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	14	*339,905,872*	325,866,189
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	17	*4,623,199,916*	*4,256,394,833*
2. Tài sản dài hạn khác	255			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**389,216,260,967**	**379,195,616,590**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý I/2026	Số đầu năm 2026
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**14,575,232,523**	**4,006,962,421**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**12,302,711,923**	**1,265,357,581**
1.1. Vay ngắn hạn	312		*11,400,000,000*	
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	*26,819,124*	37,212,974
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	*582,226,388*	28,535,636
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	129,492,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	*46,892,343*	156,060,111
11. Phải trả người lao động	323		-	709,291,668
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		*2,000,000*	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	*106,416,646*	79,145,369
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		*100,000,000*	100,000,000
17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329	22	*38,357,422*	25,619,823
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**2,272,520,600**	**2,741,604,840**
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		*2,272,520,600*	2,741,604,840
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**374,641,028,444**	**375,188,654,169**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**374,641,028,444**	**375,188,654,169**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		252,000,000,000	252,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		252,000,000,000	252,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		*252,000,000,000*	*252,000,000,000*
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		13,556,503,636	15,695,807,116
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	23	*109,084,524,808*	*107,492,847,053*
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*		*101,121,464,360*	98,163,913,945
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*7,963,060,448*	9,328,933,108
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**389,216,260,967**	**379,195,616,590**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý I/2026	Số đầu năm 2026
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		902,409,401	902,409,401
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		25,200,000	25,200,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24	69,821,820,000	73,516,730,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng			*69,821,820,000*	73,516,730,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			6,000,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	25	44,000,000,000	43,050,900,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	**021**	**26**	**840,796,410,000**	**1,165,031,770,000**
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		621,077,660,000	925,513,020,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		88,750,000	88,750,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		219,630,000,000	239,430,000,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**	**27**	**1,876,150,000**	**2,273,170,000**
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1,876,150,000	*2,273,170,000*
7. Tiền gửi của khách hàng	**026**	**28**	**16,173,061,519**	**16,289,512,550**
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		16,173,061,519	*16,289,512,550*
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**29**	**16,172,817,314**	**16,289,173,512**
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*16,172,817,310*	*16,289,173,508*
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.2*		*4*	*4*

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Đặng Huy Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	001	30	14,761,591,146	16,965,781,338	14,761,591,146	16,965,781,338
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	001.1	30a)	7,144,797,216	4,338,321,941	7,144,797,216	4,338,321,941
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	001.2	30b)	7,491,713,600	10,896,717,300	7,491,713,600	10,896,717,300
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	001.3	31	125,080,330	1,730,742,097	125,080,330	1,730,742,097
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	002	31	884,338,359	554,704,107	884,338,359	554,704,107
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	003	31	949,556,898	1,361,210,114	949,556,898	1,361,210,114
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	006		246,080,767	2,273,513,134	246,080,767	2,273,513,134
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	007		387,263,250	384,700,000	387,263,250	384,700,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	009		108,781,852	169,492,149	108,781,852	169,492,149
1.11. Thu nhập hoạt động khác	011	34	1,000,032	22,746,302	1,000,032	22,746,302
Cộng doanh thu hoạt động	020		**17,338,612,304**	**21,732,147,144**	**17,338,612,304**	**21,732,147,144**

II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	021		9,477,600,500	1,417,833,600	9,477,600,500	1,417,833,600
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	021.1	30a)	150,930,000	*19,505,000*	150,930,000	19,505,000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	021.2	32	9,326,670,500	1,398,328,600	9,326,670,500	1,398,328,600
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	024		278,979,700	-	278,979,700	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	026		169,170,810	224,432,806	169,170,810	224,432,806
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	027		1,128,370,619	1,797,010,701	1,128,370,619	1,797,010,701
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	028		385,265,895	282,742,456	385,265,895	282,742,456
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	029		54,287,500	83,376,417	54,287,500	83,376,417
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	030		226,942,319	246,812,327	226,942,319	246,812,327
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	032	35	9,612,403	8,755,825	9,612,403	8,755,825
Cộng chi phí hoạt động	**040**		**11,730,229,746**	**4,060,964,132**	**11,730,229,746**	**4,060,964,132**

III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	041		-	3,685,000	-	3,685,000
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	042		5,412,683	37,510,404	5,412,683	- 37,510,404
3.5. Doanh thu hoạt động tài chính khác	039.1		4,503,578		4,503,578	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**050**	36	**9,916,261**	**41,195,404**	**9,916,261**	**41,195,404**

IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	051		15,515	7,420,914	15,515	7,420,914
4.2. Chi phí lãi vay	052		66,374,729	33,895,891	66,374,729	33,895,891
4.5. Chi phí đầu tư khác	055					-
Cộng chi phí tài chính	**060**	35	**66,390,244**	**41,316,805**	**66,390,244**	**41,316,805**

V. CHI PHI QUAN LY CONG TY CHUNG KHOÁN	062	36	**4,429,315,296**	**2,839,852,326**	**4,429,315,296**	**2,839,852,326**
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	070		**1,122,593,279**	**14,831,209,285**	**1,122,593,279**	**14,831,209,285**
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	071	37	446	127	446	127
8.2. Chi phí khác	072	38	210	55,633	210	55,633
Cộng kết quả hoạt động khác	**080**		**236**	**(55,506)**	**236**	**(55,506)**
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**090**		**1,122,593,515**	**14,831,153,779**	**1,122,593,515**	**14,831,153,779**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	091		2,957,550,415	5,332,765,079	2,957,550,415	5,332,765,079
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	092		(1,834,956,900)	9,498,388,700	(1,834,956,900)	9,498,388,700
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**(469,084,240)**	**3,124,573,488**	**(469,084,240)**	**3,124,573,488**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	2,077,158,028	-	2,077,158,028
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(469,084,240)	1,047,415,460	(469,084,240)	1,047,415,460
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**1,591,677,755**	**11,706,580,291**	**1,591,677,755**	**11,706,580,291**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(2,139,303,480)	(440,805,000)	(2,139,303,480)	(440,805,000)
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**(2,139,303,480)**	**(440,805,000)**	**(2,139,303,480)**	**(440,805,000)**
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		(2,139,303,480)		(2,139,303,480)	(440,805,000)

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Đặng Huy Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2025
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp	***01***		***1,122,593,515***	***14,831,153,779***
2 Điều chỉnh cho các khoản:	***02***		***442,782,684***	***397,827,108***
- Khấu hao TSCĐ	03		381,820,638	401,441,621
- Chi phí lãi vay	06		66,374,729	33,895,891
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(5,412,683)	(37,510,404)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	***10***		***9,605,650,200***	***1,398,328,600***
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11		9,326,670,500	1,398,328,600
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		278,979,700	
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	***18***		***(7,491,713,600)***	***(10,896,717,300)***
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		(7,491,713,600)	(10,896,717,300)
5 Tổng thay đổi vốn lưu động	**30**		**(90,639,257,391)**	**(8,819,739,544)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		1,942,849,709	(26,029,136,656)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(15,000,000,000)	22,500,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(13,290,191,730)	11,732,634,912
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(58,212,153,480)	(12,634,430,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		305,271,079	2,127,877,594
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(263,096,827)	31,742,662
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(3,770,279,584)	246,344,126
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(440,805,083)	(263,962,518)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		13,497,578	100,442,437

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2025
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(829,688,257)	(511,814,595)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	(3,071,414,948)
(-) Lãi vay đã trả	44		(52,601,030)	(31,910,137)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		247,532,286	(2,238,533,689)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(599,644,133)	43,970,715
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(709,291,668)	(621,525,500)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2,343,749	(175,023,947)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		15,000,000	(25,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**(86,959,944,592)**	**(3,089,147,357)**
***II* Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		5,412,683	37,510,404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***5,412,683***	***37,510,404***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay gốc	73		33,926,000,000	56,330,000,000
Tiền vay khác	73.2		33,926,000,000	56,330,000,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(22,526,000,000)	(56,330,000,000)
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(22,526,000,000)	(56,330,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**11,400,000,000**	**0**
IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(75,554,531,909)**	**(3,051,636,953)**
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**88,344,253,755**	**101,141,814,463**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			88,344,253,755	101,141,814,463
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	101.1		23,344,253,755	71,141,814,463
Các khoản tương đương tiền	101.2		65,000,000,000	30,000,000,000

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2025
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**103**		**12,789,721,846**	**98,090,177,510**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			12,789,721,846	98,090,177,510
	- Tiền	103.1		4,289,721,846	75,090,177,510
	Các khoản tương đương tiền	103.2		8,500,000,000	23,000,000,000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		68,938,639,100	1,867,375,341,900
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(85,547,271,250)	(1,034,339,564,184)
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		16,562,006,519	(830,021,099,180)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(69,825,400)	(158,596,631)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		259,393,894	254,732,340
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(259,393,894)	(254,732,340)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***(116,451,031)***	***2,856,081,905***
II	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**		**16,289,512,550**	**8,670,125,014**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	**31**		16,289,512,550	8,670,125,014
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản	32		16,289,512,550	8,670,125,014
III	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**		**16,173,061,519**	**11,526,206,919**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	**41**		**16,289,512,550**	**11,526,206,919**
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		16,289,512,550	11,526,206,919

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Đặng Huy Phong

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I năm 2026

	CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
					Quý I/2025		Quý I/2026			
			01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/03/2025	31/03/2026
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**									
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		252,000,000,000	252,000,000,000	-	-	-	-	252,000,000,000	252,000,000,000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		252,000,000,000	252,000,000,000		-	-	-	252,000,000,000	252,000,000,000
3.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	15,695,807,116			6,344,466,220	8,483,769,700	-	13,556,503,636
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	247,500	247,500	-	-
8.	Lợi nhuận chưa phân phối		71,470,790,608	107,492,847,053	11,706,580,291	-	1,591,677,755	-	83,177,370,899	109,084,524,808
8.0	Lợi nhuận đã thực hiện		76,302,002,114	98,163,913,945	3,255,607,051		2,957,550,415		79,557,609,165	101,121,464,360
8.1	Lợi nhuận chưa thực hiện		(4,831,211,506)	9,328,933,108	8,450,973,240		(1,365,872,660)		3,619,761,734	7,963,060,448
	TỔNG CỘNG		**323,470,790,608**	**375,188,654,169**	**11,706,580,291**	**-**	**7,936,391,475**	**8,484,017,200**	**335,177,370,899**	**374,641,028,444**
II	**Thu nhập toàn diện khác**									
1.	Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		957,625,000	15,695,807,116	2,124,810,000	3,523,240,000	6,344,466,220	8,483,769,700	(440,805,000)	13,556,503,636
	TỔNG CỘNG		**957,625,000**	**15,695,807,116**	**2,124,810,000**	**3,523,240,000**	**6,344,466,220**	**8,483,769,700**	**(440,805,000)**	**13,556,503,636**

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Đặng Huy Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

I . THÔNG TIN CHUNG

1 . Đặc điểm hoạt động công ty chứng khoán

1.1 . Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021, Giấy phép số 30/GPĐC-UBCK ngày 28/04/2023, Giấy phép số 06/GPĐC-UBCK ngày 24/01/2025, Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 10/10/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội, Việt Nam..

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 09 tháng 12 năm 2014 và sửa đổi bổ sung lần đầu vào ngày 15 tháng 10 năm 2021, lần hai ngày 22 tháng 04 năm 2022, lần ba ngày 27 tháng 04 năm 2023, lần bốn ngày 28 tháng 06 năm 2024, lần năm ngày 18 tháng 04 năm 2025.

1.2 . Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

Vốn điều lệ của Công ty là: 252.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi hai tỷ đồng chẵn), tương đương 25.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Hạn chế đầu tư của công ty: áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 về Quy định hoạt động của công ty chứng khoán.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán

1.4 . Chế độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 16/05/2008 và kết thúc tại ngày 31/12/2008

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334 khi so sánh với số liệu năm nay.

2.2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

3 . Các chính sách kế toán áp dụng

3.1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền:

- Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán:
  Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành
- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán
  Tiền gửi hiện có để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) của CTCK và khách hàng mở tại Ngân hàng chỉ định. Việc thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net). Việc theo dõi phải tách biệt cho CTCK, khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài.

3.2 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

a) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty chứng khoán (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về Pháp luật chứng khoán):

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đâu dựa trên bản chất và mục đích sở hữu.

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm : cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh...
- Các tài sản tài chính năm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.
- Các khoản cho vay của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào các mục trên, không xác định được mục tiêu đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

b) Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị pháp lý (Trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.
  Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
  Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

c) *Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính.*

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi tích từ quyền sở hữu tài sảng đó cho đối tượng khác.

d) *Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Cuối mỗi kỳ kế toán Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính để trích lập dự phòng, giá trị trích lập dự phòng suy giảm được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Nếu tài sản được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

3.3 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.

1.4.1. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

3.5 . Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn là các tài sản , tiền vốn của Công ty mang đi ký cược ký quỹ với thời gian 1 năm (ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (dài hạn) tại Các ngân hàng, Tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế. Ghi nhận theo giá thực tế khi ký cược, ký quỹ, khi ghi theo giá nào thì thu về ghi theo giá đó.

3.6 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

a) *Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:*

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính:

Toàn bộ giá trị phải thu về bán TSTC, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC đều được ghi nhận, hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, CTCK phải có trách nhiệm thực hiện mọi biện pháp để thu nợ và phải lập dự phòng với phần đánh giá bị tổn thất khó đòi.

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

+ Phải thu và dự thu cổ tức: Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu…), các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

+ Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Xác định và ghi nhận số phải thu hoặc dự thu theo chi tiết từng loại đầu tư nhằm mục đích xác định kết quả hoạt động của CTCK, không phân biệt lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền hoặc lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

b) Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Kế toán các khoản phải thu khác phải tiến hành phân loại các khoản nợ, các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng. Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu và ghi nhận theo từng lần thanh toán.

c) Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

3.7 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

a) *Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:*

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Toàn bộ giá trị phải thu về bán TSTC, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC đều được ghi nhận, hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, CTCK phải có trách nhiệm thực hiện mọi biện pháp để thu nợ và phải lập dự phòng với phần đánh giá bị tổn thất khó đòi.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Phải thu và dự thu cổ tức: Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu…), các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Xác định và ghi nhận số phải thu hoặc dự thu theo chi tiết từng loại đầu tư nhằm mục đích xác định kết quả hoạt động của CTCK, không phân biệt lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền hoặc lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

b) *Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:*

Kế toán các khoản phải thu khác phải tiến hành phân loại các khoản nợ, các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng. Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu và ghi nhận theo từng lần thanh toán.

c) *Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.8 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

a) *Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)*

Các khoản vay của CTCK phải chấp hành đúng quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý liên quan đến hoạt động vay cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

Phải theo dõi - hạch toán chi tiết số tiền đã vay, lãi vay theo từng khoản vay, từng đối tượng cho vay. Tiền lãi phải trả phải được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng đắn kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán có liên

Cuối kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư đảm bảo số dư nợ vay khớp với thức tế. Đồng thời đối với các khoản vay yêu cầu phải đánh giá khả năng trả nợ, thực hiện đánh giá và trình bày minh bạc trong Báo cáo thuyết minh tài chính.

b) *Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:*

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả đối với tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch hoặc qua Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK. CTCK chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

c) *Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng kể từ năm 2016 là 20%. Việc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế tuân theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- Thuế thu nhập cá nhân:
  Đối với cán bộ nhân viên có hợp đồng lao động hoặc không có hợp đồng lao động: CTCK có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thay thuế thu nhập cá nhân tại nguồn ngay thời điểm phát sinh chi trả thu nhập. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.
  Đối với nhà đầu tư: CTCK phải có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN tại nguồn, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư vào Ngân sách nhà nước khi Nhà đầu tư phát sinh giao dịch bán chứng khoán, nhận cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.
- Thuế, phí phải nộp khác:
  Các loại thuế, phí phải nộp khác được theo dõi chi tiết từng khoản mục thuế, tuân theo đúng quy định về Pháp luật Thuế hiện hành đối với công ty chứng khoán.

d) ***Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp
- Khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện
- Khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ năm tài chính

e) ***Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ, phải trả phải nộp khác:***

CTCK phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả theo từng đối tượng và từng lần thanh toán. Cuối kỳ kế toán phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ đảm bảo số dư khớp với thực tế.

Định kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả (nếu có) theo quy định.

f) ***Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất khả năng thanh toán và Vi phạm - Nghĩa vụ Nợ đối với các khoản nợ của Công ty chứng khoán:***

Đối với các khoản vay: Cuối kỳ kế toán CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay, trường hợp khó khăn về khả năng trả nợ vay phải trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính đồng thời phải báo cáo kịp thời Ban giám đốc và Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

Đối với các khoản nợ phải trả: Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả đó.

3.9 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán:

a) ***Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

b) ***Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty chứng khoán:***

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL hoặc các tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lỗ lãi của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ

c) ***Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty chứng khoán: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của công ty chứng khoán).***

Việc phân phối lợi nhuận của CTCK tuân theo Nghị quyết Đại hội thành viên Đại hội đồng cổ đông được quy định cụ thể tại Điều lệ Công ty.

3.10 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty chứng khoán:

a) ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:***

Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

- Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

- Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính cuối kỳ kế toán.
- Tiền lãi phát sinh từ các tài khaorn tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

b) ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:***

- Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Đối với doanh thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch). Thời điểm ghi nhận thu nhập tại ngày T+x. Chênh lệch lãi được ghi nhận vào thu nhập. Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua/bán các tài sản tài chính: Chi phí mua/bán các tài sản tài chính như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua/ bán các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.
- Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi: Trường hợp trong kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định.
- Ghi nhận doanh thu khác: Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK. Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại chuẩn mực Doanh thu. Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán.
- Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Chi phí đầu tư là các khoản lỗ do bán các TSTC, chi phí mua các TSTC, chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC và các khoản lỗ, tổn thất phát sinh trong kỳ kế toán.

3.11 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu tài chính là các khoản: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh. Bao gồm:

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết bao gồm: Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích; Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.)
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết…thực tế phát sinh có liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của CTCK hoặc trích trước).

3.12 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí quản lý chung CTCK gồm các khoản chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý…. Chỉ phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh CTCK.

3.13 . Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- Ghi nhận thu nhập khác
  Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu tiền phạt vi phạm hợp đồng; các khoản thuế được Ngân sách nhà nước hoàn; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ …
- Ghi nhận chi phí khác
  Phản ánh các khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của CTCK như khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; bị phạt do vi phạm hợp đồng; bị phạt thuế, truy nộp thuế…

3.14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Hàng quý, kế toán căn cư vào tờ khai thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm nộp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ quyết toán thuế để hạch toán điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành cho đúng quyết toán.

3.15 . Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được phản ánh số lượng hoặc giá trị các tài sản, các khoản phải trả về tài sản quản lý theo cam kết với khách hàng của CTCK.

Trình bày chi tiết tổng giá trị về tài sản căn cứ vào trạng thái giao dịch và các khoản tiền gửi giao dịch, tiền cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của khách hàng trên Báo cáo tài chính. Số liệu ghi nhận căn cứ vào sổ cái theo từng đối tượng trên sổ kế toán tài khoản.

4 . Quản trị rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

a) Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

c) Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

d) Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

e) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

f) Các rủi ro khác về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

5 . Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán

a) Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

Các tài sản tài chính được định giá theo giá trị hợp lý, xác định giá theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối
Đánh giá lần đầu : giá trị hợp hợp lý đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC tại thời điểm đánh giá lại theo giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các TSTC.

Đánh giá lần hai trở đi : giá trị đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá trị hợp lý kỳ này.

b) Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Phản ánh đúng và chính xác giá trị của các TSTC trong kỳ kế toán.

c) Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).

Đối với các TSTC như tiền gửi có kỳ hạn….CTCK đánh giá không có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro nên ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

II THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Quý I/2026	
	Khối lượng giao dịch chứng khoán	Giá trị giao dịch chứng khoán
		VND
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	8,687,994	228,293,345,000
- Trái phiếu	780,272	108,737,256,640
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	9,834,222	140,925,737,000
	19,302,488	**477,956,338,640**

CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	130,124,000	131,679,000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	4,159,597,846	23,212,574,755
Các khoản tương đương tiền	8,500,000,000	65,000,000,000
	12,789,721,846	**88,344,253,755**

8 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

	31/03/2026		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	39,316,969,852	48,070,168,300	36,635,969,852	50,200,183,700
Cổ phiếu chưa niêm yết	22,244,805,100	23,350,000,000	23,804,305,100	22,167,000,000
Trái phiếu niêm yết	1,227,600,000	1,325,808,000	1,227,600,000	1,371,229,200
Trái phiếu chưa niêm yết	1,209,004,562	1,209,004,562	4,273,354,271	4,273,354,271
	63,998,379,514	**73,954,980,862**	**65,941,229,223**	**78,011,767,171**

9 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)

	31/03/2026		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	174,817,696,364	188,374,200,000	116,605,542,884	132,301,350,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	
	174,817,696,364	**188,374,200,000**	**116,605,542,884**	**132,301,350,000**

10 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ 4 LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Mã	31/03/2026					01/01/2026				
			Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B		1	2	3=2-1	4=1-2	5=1+3-4	6	7	8=7-6	9=6-7	10=6+8-9
I	**FVTPL**		**63,998,379,514**	**72,745,976,300**	**11,362,603,000**	**1,406,001,652**	**73,954,980,862**	**65,941,229,223**	**78,011,767,171**	**13,564,395,000**	**1,637,486,252**	**78,011,767,171**
1	Cổ phiếu		61,561,774,952	71,420,168,300	11,264,395,000	1,406,001,652	71,420,168,300	60,440,274,952	72,367,183,700	13,564,395,000	1,637,486,252	72,367,183,700
2	Trái phiếu		2,436,604,562	1,325,808,000	98,208,000	-	2,534,812,562	5,500,954,271	5,644,583,471			5,644,583,471
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định											
II	**HTM**											
III	**Các khoản cho vay và phải thu**											
IV	**AFS**		**174,817,696,364**	**188,374,200,000**	**15,263,423,636**	**1,706,920,000**	**188,374,200,000**	**116,605,542,884**	**132,301,350,000**	**15,953,537,116**	**257,730,000**	**132,301,350,000**
	Cộng		**238,816,075,878**	**261,120,176,300**	**26,626,026,636**	**3,112,921,652**	**262,329,180,862**	**182,546,772,107**	**210,313,117,171**	**29,517,932,116**	**1,895,216,252**	**210,313,117,171**

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng	45,720,000,000	30,720,000,000
	45,720,000,000	**30,720,000,000**

12 . CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/03/2026		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	43,841,517,820	43,841,517,820	30,881,016,440	30,881,016,440
Hoạt động ứng trước tiền bán	862,976,985	862,976,985	533,286,635	533,286,635
	44,704,494,805	**44,704,494,805**	**31,414,303,075**	**31,414,303,075**

13 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,470,892,936	1,776,164,015
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	960,602,992	826,998,165
Phải thu khác	3,952,571,502	182,291,918
	6,384,067,430	**2,785,454,098**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,216,769,741	401,121,167
	1,216,769,741	**401,121,167**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	144,833,059	106,035,998
Chi phí trả trước dài hạn khác	195,072,813	219,830,191
	339,905,872	**325,866,189**

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ QL	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	-	10,877,792,967	1,812,394,600	12,690,187,567
Mua trong kỳ	-		-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
Tại ngày 31/03/2026	**-**	**10,877,792,967**	**1,812,394,600**	**12,690,187,567**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	-	8,748,640,227	104,716,130	8,853,356,357
Khấu hao trong kỳ	-	242,010,357	45,309,864	287,320,221
Tại ngày 31/03/2026	**-**	**8,990,650,584**	**150,025,994**	**9,140,676,578**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	-	2,129,152,740	1,707,678,470	3,836,831,210
Tại ngày 31/03/2026	**-**	**1,887,142,383**	**1,662,368,606**	**3,549,510,989**

Trong đó:

- *Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *4,016,037,185 đ*

16 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	6,288,901,680	209,552,500	6,498,454,180
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	**6,288,901,680**	**209,552,500**	**6,498,454,180**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	5,021,826,694	209,552,500	5,231,379,194
Khấu hao trong kỳ	94,500,417		94,500,417
Tại ngày 31/03/2026	**5,116,327,111**	**209,552,500**	**5,325,879,611**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	1,267,074,986	-	1,267,074,986
Tại ngày 31/03/2026	**1,172,574,569**	**-**	**1,172,574,569**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *4,980,849,180 đồng*

17 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,220,575,652	2,036,062,487
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2,282,624,264	2,100,332,346
Số dư cuối kỳ	**4,623,199,916**	**4,256,394,833**

18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	756,368	1,476,894
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	26,062,756	35,736,080
	26,819,124	**37,212,974**

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả về mua các tài sản tài chính	-	-
Phải trả các đối tượng khác	582,226,388	28,535,636
	582,226,388	**28,535,636**

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	13,017,834	81,352,945
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	33,874,509	74,707,166
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
	46,892,343	**156,060,111**

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí phải trả các Sở GDCK	28,644,014	
Chi phí đường truyền, trang web	33,533,500	31,773,500
Trích trước chi phí điện nước	27,763,683	
Chi phí khác	16,475,449	47,371,869
	106,416,646	**79,145,369**

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38,357,422	25,619,823
	38,357,422	**25,619,823**

23 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	101,121,464,360	98,163,913,945
Lợi nhuận chưa thực hiện	7,963,060,448	9,328,933,108
	109,084,524,808	**107,492,847,053**

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	69,821,820,000	73,516,730,000
	69,821,820,000	**73,516,730,000**

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	44,000,000,000	43,050,900,000
	44,000,000,000	**43,050,900,000**

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	621,077,660,000	925,513,020,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	219,630,000,000	239,430,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	88,750,000	88,750,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
	840,796,410,000	**1,165,031,770,000**

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,876,150,000	2,273,170,000
	1,876,150,000	**2,273,170,000**

28 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16,173,061,519	16,289,512,550
1. Nhà đầu tư trong nước	16,173,061,519	16,289,512,550
	16,173,061,519	**16,289,512,550**

29 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16,172,817,314	16,289,173,512
1.1. Nhà đầu tư trong nước	16,172,817,310	16,289,173,508
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	16,172,817,314	**16,289,173,512**

PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2026	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	43,841,517,820	30,881,016,440
1.1 Phải trả gốc margin	43,841,517,820	30,881,016,440
Nhà đầu tư trong nước	*43,841,517,820*	30,881,016,440
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	862,976,985	533,286,635
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	862,976,985	533,286,635
Nhà đầu tư trong nước	*862,976,985*	*533,286,635*
	44,704,494,805	**31,414,303,075**

THU NHẬP

30 . LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

30a) LÃI , LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	3,584,000	-	99,350,975,000	92,554,586,520	6,796,388,480	6,796,388,480	(2,055,000)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	30,000	-	1,470,000,000	1,559,500,000	(89,500,000)	(89,500,000)	
3	Trái phiếu niêm yết	390,000	-	40,505,310,000	40,295,270,000	210,040,000	210,040,000	
4	Trái phiếu chưa niêm yết	136		14,006,807,688	13,929,868,952	76,938,736	76,938,736	4,320,871,941
	Tổng cộng	**4,004,136**		**155,333,092,688**	**148,339,225,472**	**6,993,867,216**	**6,993,867,216**	**4,318,816,941**

Số liệu trình bày trên bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

30b) CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	**Loại FVTPL**	**63,998,379,514**	**73,954,980,862**	**(9,956,601,348)**	-	**(9,956,601,348)**
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**36,635,969,852**	**45,400,168,300**	**(8,764,198,448)**		**(8,764,198,448)**
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	**24,925,805,100**	**26,020,000,000**	**(1,094,194,900)**		**(1,094,194,900)**
3	**Trái phiếu niêm yết**	**1,227,600,000**	**1,325,808,000**	**(98,208,000)**		**(98,208,000)**
	SBT425026	1,227,600,000	1,325,808,000	(98,208,000)		(98,208,000)
4	**Trái phiếu chưa niêm yết**	**1,209,004,562**	**1,209,004,562**	-	-	-
II	**Loại HTM**					
III	**Loại các khoản cho vay và phải thu**					
IV	**Loại AFS**	**174,817,696,364**	**188,374,200,000**	**(13,556,503,636)**	-	**(13,556,503,636)**
1	Cổ phiếu niêm yết	174,817,696,364	188,374,200,000	(13,556,503,636)	-	(13,556,503,636)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-		-
	Cộng	**238,816,075,878**	**262,329,180,862**	**(23,513,104,984)**		**(23,513,104,984)**

31 . CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	125,080,330	1,730,742,097
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	884,338,359	554,704,107
Từ các khoản cho vay	949,556,898	1,361,210,114
	1,958,975,587	**3,646,656,318**

32 . DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	**1,000,032**	**22,746,302**
Trong đó:		
- Doanh thu khác	1,000,032	22,746,302
Thu nhập thuần hoạt động khác	**1,000,032**	**22,746,302**

33 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	**9,612,403**	**8,755,825**
Trong đó:		
- Chi phí dịch vụ khác	9,612,403	8,755,825
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	**9,612,403**	**8,755,825**

34 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	3,685,000
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	5,412,683	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,503,578	37,510,404
	9,916,261	**41,195,404**

35 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	15,515	7,420,914
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện*	15,515	7,420,914
Chi phí lãi vay	66,374,729	33,895,891
	66,390,244	**41,316,805**

36 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2,849,583,647	1,874,931,448
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	83,472,000	82,250,000
Chi phí công cụ, dụng cụ	15,463,974	25,600,226
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	69,543,366	19,675,013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,095,639,152	642,774,393
Chi phí khác	315,613,157	191,621,246
	4,429,315,296	**2,839,852,326**

37 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Các khoản khác	446	127
	446	**127**

38 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chênh lệch kiểm kê quỹ	210	575
	210	**55,633**

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý I/2026

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Đặng Huy Phong